

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày 28-5-2020

V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phùng Thị Thanh Mai.

2. Ông Lại Đức Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh **Bùi Minh N** - Sinh năm 1986.

ĐKKH: thôn T, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: số X, ngõ Y, mục Z, đường C, quận A, thành phố Đà Nam, Đà Loan.

*** Bị đơn:** Chị **Bùi Thị G (Bùi Phương G)** - Sinh năm 1987.

ĐKKH: thôn T, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: xóm B, xã T, huyện C, tỉnh Hòa Bình.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông **Bùi Đức C** - sinh năm 1959 và bà **Trần Thị H** - Sinh năm 1959.

Đều trú tại địa chỉ: thôn T, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

(Anh N, chị G, ông C, bà H có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn - anh Bùi Minh N trình bày:* Anh và chị Bùi Thị G (Bùi Phương G) kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 04/5/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại nhà bố mẹ anh ở xã D, huyện V. Năm 2007 chị G lên Hà Nội làm việc, anh sinh sống tại Thái Bình. Năm 2008, anh đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng vẫn liên lạc với nhau, nhiều lần anh khuyên chị G về quê sinh sống, nuôi con nhưng chị G không về. Năm 2009, anh nghe tin chị G bị Công an Hà Nội tạm giữ và cho đi cải tạo hành chính về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy”. Năm 2013 chị G được ra trại và quay về Hà Nội làm ăn, thỉnh thoảng có về Thái Bình, tuy nhiên anh không biết chị G làm gì và ở địa chỉ nào vì hai vợ chồng không liên lạc với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai bên đã có cuộc sống riêng từ năm 2008, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Bùi Thị G (Bùi Phương G).

Anh và chị Bùi Thị G (Bùi Phương G) có 01 con chung là Bùi Đức H, sinh ngày 20/10/2005, hiện tại con Bùi Đức H đang do bố mẹ đẻ anh nuôi dưỡng. Ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu chị G cấp dưỡng. Do anh đang lao động làm ăn ở nước ngoài, anh ủy quyền cho bố mẹ đẻ anh là ông Bùi Đức C và bà Trần Thị H nuôi dưỡng con chung giúp anh trong thời gian anh lao động xa nhà. Việc cấp dưỡng nuôi con giữa anh và bố mẹ anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh và chị Bùi Thị G (Bùi Phương G) không có tài sản chung, không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án chị G yêu cầu anh hỗ trợ cho chị số tiền 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng để chị G tạo dựng cuộc sống sau ly hôn, anh nhất trí hỗ trợ cho chị G 50.000.000 đồng.

Do anh đang lao động tại Đài Loan nên không thể về Việt Nam tham gia tố tụng trong vụ án, anh có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Bị đơn - chị Bùi Thị G (Bùi Phương G) trình bày:* Chị và anh Bùi Minh N đăng ký kết hôn ngày 04/5/2006 tại UBND xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng khi anh N đi lao động ở nước ngoài không gửi tiền về cho chị nuôi con nên từ ngày 12/6/2009 chị lên Hà Nội làm việc đến bây giờ. Đến nay chị nhận thấy giữa hai bên không còn tình cảm yêu thương nhau, anh N làm đơn ly hôn, chị đồng ý.

Chị và anh Bùi Minh N có 01 con chung là Bùi Đức H, sinh ngày 20/10/2005, hiện con H đang sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh N. Ly hôn chị đồng ý

giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, do công việc của chị chưa ổn định nên chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị và anh Bùi Minh N không có tài sản chung, không vay nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay chị không có việc làm ổn định chị đề nghị anh N hỗ trợ cho chị số tiền 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng để chị tạo dựng cuộc sống sau khi ly hôn, anh N đồng ý hỗ trợ cho chị 50.000.000 đồng chị nhất trí.

Do điều kiện công việc bận mải, chị không thể đến Tòa án tham gia tố tụng trong vụ án, chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Bùi Đức C và bà Trần Thị H trình bày:* Anh Bùi Minh N và chị Bùi Thị G có 01 con chung là cháu Bùi Đức H, sinh ngày 20/10/2005. Hiện tại cháu H đang do ông bà trực tiếp nuôi dưỡng. Nay anh N và chị G ly hôn, anh N nhận nuôi con và ủy quyền cho ông bà nuôi dưỡng chăm sóc cháu H thay anh N trong thời gian anh lao động tại Đài Loan, ông bà nhất trí. Các chi phí chăm sóc cháu H, ông bà và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận mải, ông bà không thể đến Tòa án tham gia tố tụng trong vụ án, ông bà có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị:* Áp dụng khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Minh N được ly hôn chị Bùi Thị G (Bùi Phương G).

2. Về quan hệ con chung: Anh Bùi Minh N nuôi con chung Bùi Đức H, sinh ngày 20/10/2005. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Hai bên có quyền và nghĩa vụ sóc con chung, có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Chấp nhận việc anh N ủy quyền cho ông Bùi Đức C và bà Trần Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Bùi Đức H trong thời gian anh lao động làm ăn xa nhà.

3. Về án phí: Anh Bùi Minh N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về tố tụng:** Anh Bùi Minh N, chị Bùi Thị G (Bùi Phương G), ông Bùi Đức C, bà Trần Thị H có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt hợp lệ, áp dụng khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn N và chị Bùi Thị G (Bùi Phương G) kết hôn hợp pháp, có đăng ký kết hôn ngày 04/5/2006 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, năm 2008 anh N đi lao động tại Đài Loan, năm 2009 chị G lên Hà Nội làm ăn, thỉnh thoảng về sinh sống ở nhà bố mẹ đẻ tại xã T, huyện C, tỉnh Hòa Bình dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt hai bên không quan tâm liên lạc với nhau và tự lo liệu cuộc sống riêng. Đến nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh N xin ly hôn, chị G đồng ý thể hiện mục đích hôn nhân giữa các đương sự không đạt được. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Bùi Minh N được ly hôn chị Bùi Thị G (Bùi Phương G) là phù hợp pháp luật.

[2] Về con chung: Anh Bùi Minh N và chị Bùi Thị G (Bùi Phương G) có một con chung là Bùi Đức H, sinh ngày 20/10/2005. Hiện nay cháu H đang do ông Bùi Đức C và bà Trần Thị H (bố mẹ đẻ anh N) nuôi dưỡng vì anh N, chị G không lao động ở địa phương. Ly hôn, anh N đề nghị được trực tiếp nuôi con chung và ủy quyền cho ông Bùi Đức C, bà Trần Thị H (bố mẹ đẻ anh) chăm sóc, nuôi dưỡng con H trong thời gian anh lao động làm ăn ở nước ngoài, chị G và ông C, bà H nhất trí. Cháu H cũng có đơn xin được ở với bố. Vì vậy, áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận thỏa thuận của các đương sự là phù hợp. Do anh N không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con và đề nghị tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi cháu H với ông C, bà H nên việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Anh Bùi Minh N và chị Bùi Thị G (Bùi Phương G) không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Sau khi ly hôn anh Nghĩa đồng ý hỗ trợ cho chị G 50.000.000 đồng (hai bên đã thanh toán xong), vì vậy không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Bùi Minh N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Minh N được ly hôn chị Bùi Thị G (Bùi Phương G).

2. Về quan hệ con chung: Anh Bùi Minh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Đức H, sinh ngày 20/10/2005. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Chấp nhận việc anh Bùi Minh N ủy quyền cho ông Bùi Đức C và bà Trần Thị H (bố, mẹ đẻ anh N) nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Bùi Đức H thay anh N trong thời gian anh lao động làm ăn ở nước ngoài.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Bùi Minh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng anh N nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0009230 ngày 20/12/2019 (do ông Bùi Đức C nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt anh Bùi Minh N, chị Bùi Thị G (Bùi Phương G), ông Bùi Đức C, bà Trần Thị H. Anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Chị G, ông C, bà H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- UBND xã D, huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Thảo